

Số: 01/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 04 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 25 tháng 12 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 21°C Cao nhất: 23°C Thấp nhất: 19°C

Độ ẩm trung bình: 90% Cao nhất: 95% Thấp nhất: 80%

Thời tiết đầu và giữa kỳ phổ biến có mưa nhỏ rải rác, trời rét; cuối kỳ trời hửng nắng.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Đông Xuân 2023-2024	Sớm	Gieo - mũi chông	570	-
	Chính vụ	Làm đất	0	-
	Muộn	Làm đất	0	-
	Tổng			-

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Chuẩn bị trồng mới	
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Phát triển quả	2.153,6
Cao su	Phát triển thân lá - khai thác	18.800,7
Cà phê	Chăm sóc sau thu hoạch - PHMH	3.942,8

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không.

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Các địa phương đang tập trung làm đất, gieo cấy vụ Đông Xuân 2023-2024. Chuột, ốc bươu vàng gây hại rải rác trên lúa mới gieo.

2. Trên cây hồ tiêu: Tuyến trùng DTN tăng nhẹ so với kỳ trước, các đối tượng còn lại DTN như kỳ trước, cụ thể: Tuyến trùng DTN 226 ha (tăng 5 ha), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 144 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 88 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết

nhánh DTN 22 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 1-5%; bệnh thán thư DTN 154 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 15 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

3. Trên cây cà phê: Rệp các loại DTN 50 ha (tăng 5 ha so với kỳ trước), tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 30%; bệnh khô cành DTN 770 ha (tăng 5 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 75 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60-70%; bệnh thán thư DTN 630 ha (như kỳ trước) trong đó hại nặng 60 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 70%; bệnh rỉ sắt DTN 685 ha (tăng 30 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 50%.

4. Trên cây cao su: Bệnh loét sọc mặt cạo, xì mũ DTN như kỳ trước trong đó: bệnh loét sọc mặt cạo DTN 294 ha trong đó nhiễm nặng 13 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%; bệnh xì mũ DTN 138 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus gây hại trên những diện tích còn lại chưa thu hoạch, DTN 7 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 30%.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Chuột, ốc bươu vàng,... tiếp tục gây hại nhiều nơi trên lúa chết, lúa mới gieo.

1.2. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết chậm, chết nhanh, thán thư... tiếp tục gây hại các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch, có thể hại nặng những vườn thoát nước kém.

1.3. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rỉ sắt, nấm hồng... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ.

1.4. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo tiếp tục phát sinh gây hại.

1.5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN giảm dần do thu hoạch.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa:

- Tiếp tục diệt trừ chuột, ốc bươu vàng bằng nhiều biện pháp để hạn chế gây hại trên lúa mới gieo (*Nghiêm cấm dùng biện pháp kích điện để diệt chuột*).

- Có thể xử lý giống trước khi gieo bằng các loại thuốc như: Cruiser plus 312.5 FS,... để hạn chế rầy lưng trắng truyền bệnh lùn sọc đen trong giai đoạn đầu của cây lúa.

- Không được phun thuốc trừ cỏ khi nhiệt độ dưới 18⁰C, đặc biệt đối với nhóm thuốc trừ cỏ hậu nảy mầm muôn (Quinclorac) chỉ được phun khi trời nắng ấm, cây lúa có từ 3 lá trở lên. Tiếp tục điều tra, theo dõi phát sinh của sâu, bệnh để làm cơ sở cho công tác dự tính dự báo.

2.2. Trên cây hồ tiêu: Đào rãnh thoát nước, không để đọng nước trong mùa mưa. Thực hiện các biện pháp chăm sóc, vệ sinh vườn; kiểm tra và xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, bệnh chết chậm, chết nhanh...

2.3. Trên cây cà phê: Tiến hành vệ sinh vườn, chăm sóc, bón phân, xử lý thuốc phòng trừ sâu bệnh ở những vườn bị gây hại nặng.

2.4. Trên cây cao su: Định kỳ kiểm tra vườn, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên mặt cạo và vết xì mũ bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan, chú ý bệnh trên các vườn cao su kiến thiết cơ bản.

2.5. Trên cây sắn: Thu gom toàn bộ tàn dư, cây sắn bị bệnh sau thu hoạch đem đốt, tiêu hủy để tiêu diệt nguồn bệnh, không để tàn dư cây sắn bị bệnh trên các bờ thửa, hàng rào. Tuyệt đối không sử dụng hom giống sắn đã bị nhiễm bệnh đưa vào sản xuất. Kiểm soát chặt chẽ việc vận chuyển thân, lá sắn trên địa bàn, nghiêm cấm việc vận chuyển thân lá sắn ra khỏi nơi nhiễm bệnh./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố	
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước			
I	Cây Hồ tiêu (Phát triển quả)														
1	Chết chậm	3-10	15-20		1-3	144	122	22	0	0	0	+17	0	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ	
2	Chết nhanh	1-3			1-3	22	20	2	0	0	2	+1	0	V.Linh	
3	Tuyến trùng	5-10	15-20		1-3	226	197	27	2	0	+5	-82	20	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa	
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	154	134	20	0	0	0	-15	10	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ	
5	Đốm lá	5-10	15-20		1	88	73	15	0	0	0	-22	0	C. Lộ, G. Linh, H. Hóa	
6	Rệp sáp	5-10	15		1-3	15	10	5	0	0	0	-25	0	Hướng Hóa	
II	Cây cà phê (Chăm sóc sau thu hoạch - PHMH)														
1	Khô cành	10-15	60-70		1	770	505	190	75	0	+5	+20	0	Hướng Hóa	
2	Thán thư	15-20	70		1-3	630	380	190	60	0	0	+50	40		
3	Rệp	5-10	30		1-3	50	50	0	0	0	+5	-60	20		
4	Rỉ sắt	5-10	50		1	685	380	210	95	0	+30	-350	0		
III	Cây cao su (Phát triển thân lá - khai thác)														
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	294	232	49	13	0	0	+82	20	C. Lộ, G.Linh, V. Linh	
2	Xi mù	5-10	15		1-3	138	117	21	0	0	0	+14	10	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh	
IV	Cây sắn (Thu hoạch - chuẩn bị trồng mới)														
1	Khảm lá virus	10-15	30		3-5	7	7	0	0	0	-18	-3,5	0	V. Linh	